

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 7 - 2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Xuân Điền và ông Nhữ Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N - Sinh năm 1989.

HKTT : Khu Thượng, thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, Hải Dương.

Chỗ ở: Thôn Vạc, xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Phạm Duy T, sinh năm 1982.

HKTT và nơi cư trú: Khu Thượng, thị trấn K, huyện B, Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Phạm Duy T được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 04/11/2013 tại UBND xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi vợ chồng đăng ký kết hôn, chị và anh T về chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng ở khu T, thị trấn K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Đến khoảng tháng 06/2023, do mâu thuẫn nên chị bỏ về nhà bố mẹ để ở thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương sinh sống. Vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm, khắc phục mâu thuẫn. Nay, chị xác định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đã ly thân, vợ chồng không còn tình cảm, không yêu thương, quý trọng chăm sóc, giúp đỡ nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Chị xác định chị và anh T có 02 con chung là Phạm Quỳnh M, sinh ngày 10/8/2014 và Phạm Tú A, sinh ngày 25/12/2021 hiện cả hai con chung đều do chị nuôi dưỡng. Chị đề nghị giải quyết cho chị tiếp tục nuôi 02 con chung đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Về điều kiện nuôi con: Chị xác định chị có nơi cư trú ổn định tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và có nghề nghiệp ổn định là nhân viên nhân sự của Công ty TNHH T2 với mức thu nhập 25.000.000đ/tháng.

Về cấp dưỡng: Chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T trình bày quan điểm như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn và quá trình tổ chức cuộc sống anh xác định chị N trình bày là đúng. Anh cũng thừa nhận hai vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống và xảy ra cãi vã nhau. Đến khoảng tháng 06/2023, do hai bên xảy ra cãi nhau, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ để sinh sống. Sau khi vợ chồng ly thân, anh có đến gặp gỡ và nói chuyện với chị N để hàn gắn tình cảm nhưng chị N không đồng ý về tiếp tục chung sống nên vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Đến nay, anh xác định vẫn còn tình cảm với chị N và anh là người công giáo không được phép ly hôn nên anh không đồng ý ly hôn chị N.

+ Về con chung: Anh cũng xác định anh và chị N có 02 con chung là Phạm Quỳnh M, sinh ngày 10/8/2014 và Phạm Tú A, sinh ngày 25/12/2021 hiện cả hai con chung đều do chị N nuôi dưỡng. Về con chung ban đầu anh có nguyện vọng được nuôi con chung Phạm Quỳnh M. Tuy nhiên đến nay, tôi cũng đồng ý để chị N nuôi dưỡng cả hai con chung Phạm Quỳnh M và Phạm Tú A cho đến khi các con tròn 18 tuổi, trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Chị N tự nguyện không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con, anh cũng nhất trí.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh Phạm Duy T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Duy T đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Trong đơn, chị N giữ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Duy T và không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác; Anh T giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Phạm Duy T.

+ Về con chung: Chấp nhận sự tự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Duy T.

Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Phạm Quỳnh M, sinh ngày 10/8/2014 và Phạm Tú A, sinh ngày 25/12/2002 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện không yêu cầu anh Phạm Duy T phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị N, anh T không yêu cầu nên không phải giải quyết.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị N là phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Duy T và tranh chấp về quyền nuôi con chung, ngoài ra không còn yêu cầu khởi kiện nào khác nên xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; Bị đơn anh T cư trú tại thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Duy T đều xác định hai bên được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 04/11/2013 tại UBND xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương. Khi đăng ký kết hôn, chị N và anh T đều đủ điều kiện kết hôn, không vi phạm điều cấm theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân này là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị N và anh T về chung sống với nhau tại gia đình anh T ở khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương. Chị N và anh T đều xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn và đều xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, hai bên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Đến khoảng tháng 06/2023, do mâu thuẫn nên chị N đã thu dọn đồ đạc, đưa các con về nhà bố mẹ đẻ ở xã T, vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Sau khi hai bên ly thân, anh T có đến gặp và nói chuyện với chị N để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N không đồng ý về tiếp tục chung sống cùng anh T. Theo gia đình chị N cung cấp, chị N và anh T có mâu thuẫn và gia đình cũng có lần chứng kiến việc vợ chồng cãi vã nhau và cũng đã nói chuyện, khuyên nhủ hai vợ chồng nhưng sau cùng chị N vẫn làm đơn ly hôn anh T. Đến nay, chị N xin ly hôn, anh T không đồng ý với lý do anh là người công giáo nhưng anh cũng không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, vợ chồng về đoàn tụ. Từ những căn cứ nêu trên, có thể khẳng định hôn nhân của chị N, anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N ly hôn anh T là phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Quỳnh M, sinh ngày 10/8/2014 và Phạm Tú A, sinh ngày 25/12/2021 và hiện các con chung đang ở cùng với chị N. Quá trình giải quyết

vụ án, chị N và anh T đều thống nhất quan điểm khi ly hôn giao cả hai con chung Phạm Quỳnh M và Phạm Tú A cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi trưởng thành. Xem xét nguyện vọng của con chung Phạm Quỳnh M muốn ở cùng mẹ; chị N có nơi cư trú ổn định tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và chị đang làm nhân viên nhân sự của Công ty TNHH T2 với mức thu nhập 25.000.000đ/tháng nên chị có đủ điều kiện để nuôi cả hai con chung do đó cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Phạm Quỳnh M và Phạm Tú A đến khi các con chung tròn 18 tuổi trưởng thành là phù hợp.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung và anh T nhất trí với ý kiến của chị N nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị N và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí : Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Phạm Duy T.

2. Về con chung: Chấp nhận sự tự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Duy T.

Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Phạm Quỳnh M, sinh ngày 10/8/2014 và Phạm Tú A, sinh ngày 25/12/2002 (hiện đang ở cùng với chị N) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Anh Phạm Duy T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện không yêu cầu anh Phạm Duy T phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị Nguyễn Thị N, anh Phạm Duy T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002133 ngày 04 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Kẻ Sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Hải